

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình:	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Ngành đào tạo:	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh
Mã ngành:	8140111
Định hướng	Ứng dụng
Khoa:	Ngoại ngữ

Trà Vinh, 2021

UBND TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 7541/QĐ-ĐHTV, ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)*

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (General Information)

1. **Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):** Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Theory and methodology of English language teaching

2. **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ

3. **Mã ngành đào tạo:** 8140111

4. **Hình thức đào tạo:** theo quy định hiện hành

5. **Số tín chỉ yêu cầu:** 60 tín chỉ

6. **Văn bằng tốt nghiệp:** Thạc sĩ

7. **Chương trình đào tạo chuẩn tham khảo:**

Các chương trình đào tạo đã được tham khảo: chương trình thạc sĩ ngành Lý luận và PPDH BM tiếng Anh của các trường Đại học Cần Thơ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM, Đại học Ngoại ngữ Huế, và University of Tasmania.

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Program Objectives and Program Learning Outcomes)

I. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives)

PO1	Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả;
PO2	Kết hợp kiến thức về nghiên cứu khoa học ngành giảng dạy tiếng Anh;
PO3	Phát triển và đánh giá chương trình đào tạo và tài liệu giảng dạy;

PO4	Kết hợp kiến thức về kiểm tra và đánh giá, tiếp thu ngôn ngữ thứ hai làm cơ sở cho việc giảng dạy và thiết kế bài giảng hiệu quả, phù hợp với người học ở các lứa tuổi;
PO5	Tổng hợp kiến thức văn học và liên văn hóa nhằm hiểu sâu hơn về văn chương, vẻ đẹp văn hóa trên thế giới;
PO6	Phát triển tư duy phản biện; kiến thức mới; tự nghiên cứu, và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ;
PO7	Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị;
PO8	Tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân để thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập trong môi trường quốc tế.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)

1. Chuẩn đầu ra

1.1. Kiến thức

PLO1	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành về lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh phục vụ công tác dạy học và nghiên cứu về tiếng Anh cho các cấp bậc và đối tượng người học khác nhau
PLO2	Kết hợp kiến thức liên ngành về văn hóa, xã hội, công nghệ và các kết quả nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ để phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh.

1.2. Kỹ năng

PLO3	Phát triển các công cụ đánh giá năng lực ngôn ngữ của người học ở các cấp bậc khác nhau.
PLO4	Thiết kế quá trình dạy, học và tài liệu giảng dạy phục vụ hoạt động giảng dạy phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo và nhu cầu của người học
PLO5	Đánh giá chương trình đào tạo, hoạt động dạy học và tài liệu giảng dạy.
PLO6	Kết hợp các kỹ năng căn bản và nâng cao về ứng dụng khoa học công nghệ và kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác nghiên cứu, giảng dạy tiếng Anh.

1.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO7	Tôn trọng pháp luật, giữ gìn tác phong, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.
PLO8	Thể hiện tinh thần hợp tác, hội nhập quốc tế và học tập suốt đời.

2. Ma trận các học phần – Chuẩn đầu ra CTĐT (Phụ lục B.II.2 đính kèm.)

3. Vị trí việc làm:

- Giảng dạy tiếng Anh ở các viện, trường hoặc trung tâm đào tạo ngoại ngữ.
- Khả năng làm việc độc lập, tự nghiên cứu, phối hợp làm việc hiệu quả trong tập thể đa ngành, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập được trong môi trường quốc tế.

4. Khả năng nâng cao trình độ:

5. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

5.1. Quy định về văn bằng, loại tốt nghiệp, kinh nghiệm nghề nghiệp

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập.

6. Danh mục ngành đúng, phù hợp, gần và khác

6.1 Danh mục ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp: Sư phạm Tiếng Anh

6.2. Danh mục ngành/chuyên ngành gần và chương trình bổ sung kiến thức:

- Ngôn ngữ Anh
- Tiếng Anh biên – phiên dịch
- Tiếng Anh thương mại
- Anh văn thương mại và truyền thông doanh nghiệp
- Tiếng Anh du lịch
- Tiếng Anh du lịch và thương mại

*** Chương trình bổ sung kiến thức cho ngành/chuyên ngành gần**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ		
		TS	LT	TH
1.	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4	3	1
2.	Nhập môn ngôn ngữ học	4	3	1
Tổng cộng		8	6	2

* Ghi chú: Học viên chỉ được miễn học phần bổ sung kiến thức khi đúng tên học phần và số tín chỉ tích lũy bằng hoặc lớn hơn.

6.3. Danh mục ngành khác và chương trình bổ sung kiến thức

Đối với đối tượng dự thi thuộc ngành khác phải học thêm các môn bổ túc kiến thức, bao gồm: Các ngành còn lại ngoài các ngành đúng/phù hợp và các ngành gần.

* Chương trình bổ sung kiến thức cho ngành khác:

Dành cho đối tượng đã tốt nghiệp Đại học và có chứng chỉ quốc tế IELTS còn thời hạn, điểm trung bình 6.5 (không có điểm thành phần dưới 6.0) hoặc tương đương.

Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành khác, được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học nước ngoài với ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh (Văn bằng phải được Bộ GDĐT công nhận theo quy định) và hoàn thành các môn bổ sung kiến thức trước thời điểm công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện nhập học.

STT	Tên học phần	Số tín chỉ		
		TS	LT	TH
1.	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4	3	1
2.	Nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học	4	3	1
3.	Nhập môn ngôn ngữ học	4	3	1
4.	Viết học thuật	4	2	2
5.	Thống kê xã hội học	4	2	2
Tổng cộng		20	13	7

7. Xét tuyển đầu vào: Theo quy định chung.

8. Thời gian đào tạo: Từ 1.5 năm.

9. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ.
- Hoàn thành học phần tốt nghiệp đạt yêu cầu.
- Ngoại ngữ: Đạt trình độ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

C. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

(Program structure and content)

I. Cấu trúc chương trình

1. Kiến thức chung	04	<i>tín chỉ</i>
2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	38	<i>tín chỉ</i>
2.1. Học phần bắt buộc	21	<i>tín chỉ</i>
2.2. Học phần tự chọn	17	<i>tín chỉ</i>
3. Thực tập	09	<i>tín chỉ</i>
4. Tốt nghiệp (Đề án, đồ án, dự án)	09	<i>tín chỉ</i>
Tổng cộng	60	<i>tín chỉ</i>

II. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL		
I. Kiến thức chung				04	4	0	140	
1.	PNTH	801	Triết học	4	4	0	140	
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành				38				
2.1. Học phần bắt buộc				21	12	9	600	
2.	LATC	805	Curriculum Design (Thiết kế chương trình đào tạo)	3	2	1	90	
3.	LANA	806	Theories of Language Teaching and Learning (Lý thuyết dạy và học ngôn ngữ)	2	1	1	55	
4.	LADN	511	Language Testing (Đánh giá ngôn ngữ)	3	2	1	90	
5.	LASS	530	Statistic in Language Studies (Thống kê xã hội học)	2	1	1	55	
6.	LAVH	505	Academic Writing (Viết tiếng Anh học thuật)	2	1	1	55	

TT	Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL		
7.	LANC	803	Second Language Research Methods (Phương pháp nghiên cứu khoa học ngôn ngữ thứ hai)	2	1	1	55	
8.	LAVG	804	Literature and Language Teaching (Văn học và giảng dạy ngôn ngữ)	2	1	1	55	
9.	LATN	509	Second Language Acquisition (Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai)	2	1	1	55	
10.	LAPP	807	English Teaching Methodology (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh)	3	2	1	90	
2.2. Học phần tự chọn				17				
11.	LANH	515	Classroom Action Research (Nghiên cứu hành động trong lớp học)	3	2	1	90	
12.	LATG	513	Language Teaching Practice (Thực hành giảng dạy ngôn ngữ)	3	2	1	90	
13.	LAPD	528	Professional Development for Language Teacher (Phát triển chuyên môn)	3	2	1	90	
14.	LACN	529	Technology in Language Learning and Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy)	3	2	1	90	
15.	LAĐC	508	Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu)	3	2	1	90	
16.	LANP	525	Communicative Grammar in Language Teaching (Ngữ pháp giao tiếp)	2	1	1	55	
17.	LA AV	523	English Phonology (Âm vị học tiếng Anh)	2	1	1	55	
18.	LANX	519	Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)	2	1	1	55	

TT	Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL		
19.	LAGL	506	Intercultural Communication (Giao tiếp liên văn hóa)	3	2	1	90	
20.	LAGT	516	Teaching English to Young Learners (Giảng dạy tiếng Anh thiếu nhi)	2	1	1	55	
21.	LALD	518	Theory of Translation (Lý thuyết dịch)	3	2	1	90	
22.	LAEP	527	Pronunciation for English Teaching (Phát âm trong giảng dạy tiếng Anh)	3	2	1	90	
III. Thực tập				9	0	9		
23.	LATT	808	Practicum (Thực tập)	9	0	9	90	9 tuần
IV. Tốt nghiệp				9	0	9		
24.	LADA	809	Language Project	9	0	9		3 tháng
Tổng cộng				60	16	27	830	
					<i>*Chưa kể TCTC</i>			